

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO3

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2018	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018	8
Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc	9 – 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty CP Xây dựng điện VNECO3 (dưới đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đề trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Phạm Hữu Minh Huy	Chủ tịch
Ông Trần Đức Thanh	Thành viên
Ông Đậu Ngọc Thanh	Thành viên
Ông Hồ Hữu Phước	Thành viên
Bà Trần Thị Lương	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Nguyễn Thị Hồng Vinh	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên
Bà Trần Thị Phương Mai	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trần Đức Thanh	Giám đốc
Ông Văn Anh Hùng	Phó Giám đốc
Ông Hồ Hữu Phước	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam – Chi nhánh miền Trung, thành viên của RSM Quốc tế.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



Trần Đức Thanh
Giám đốc
Nghệ An, ngày 10 tháng 08 năm 2018

Số: 08/BCSX/2018-RSMMT

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng quản trị
Các thành viên Ban Giám đốc
CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO3**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty CP Xây dựng điện VNECO3 được lập ngày 31 tháng 07 năm 2018, từ trang 5 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty CP Xây dựng điện VNECO3 chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty CP Xây dựng điện VNECO3 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại báo cáo kiểm toán số 020802/2018/BCKT-IFC ngày 08/02/2018.



**Trần Dương Nghĩa
Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
1309-2018-026-1

**Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
Chi nhánh Miền Trung**

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 08 năm 2018

Như đã trình bày tại mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		29.977.625.888	35.475.526.360
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	394.044.889	2.762.174.743
1. Tiền	111		394.044.889	2.762.174.743
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.840.836.940	19.256.023.496
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	12.212.179.955	15.191.785.125
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	450.970.900	306.925.798
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	3.005.092.808	4.658.594.166
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(827.406.723)	(901.281.593)
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	14.608.797.308	13.316.442.336
1. Hàng tồn kho	141		14.681.759.066	13.389.404.094
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(72.961.758)	(72.961.758)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		133.946.751	140.885.785
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.7	133.946.751	140.885.785
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.148.417.210	3.329.937.554
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		3.768.888.233	2.523.119.728
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	3.768.888.233	2.523.119.728
Nguyên giá	222		12.271.012.021	10.764.407.952
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.502.123.788)	(8.241.288.224)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	436.845.584
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	436.845.584
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		50.000.000	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	4.9	50.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		329.528.977	369.972.242
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7	329.528.977	369.972.242
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		34.126.043.098	38.805.463.914

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		17.826.566.633	21.095.428.687
I. Nợ ngắn hạn	310		17.678.766.596	21.095.428.687
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.10	6.361.029.228	8.908.987.950
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.11	1.063.661.856	285.059.388
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.12	688.758.444	1.118.994.205
4. Phải trả người lao động	314		1.435.186.935	1.698.951.196
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.13	-	85.070.226
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.14	2.040.948.426	1.531.041.530
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.15	5.296.650.240	6.754.407.264
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	4.16	407.442.545	381.260.523
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		385.088.922	331.656.405
II. Nợ dài hạn	330		147.800.037	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.15	147.800.037	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		16.299.476.465	17.710.035.227
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.17	16.299.476.465	17.710.035.227
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		13.197.100.000	13.197.100.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		13.197.100.000	13.197.100.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.860.000	8.860.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.544.508.710	2.544.508.710
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		549.007.755	1.959.566.517
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		-	-
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		549.007.755	1.959.566.517
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		34.126.043.098	38.805.463.914



Trần Đức Thanh
Giám đốc

Nghệ An, ngày 31 tháng 07 năm 2018

Người lập

Trần Thị Lương
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	4.18	20.068.253.567	15.592.056.741
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		20.068.253.567	15.592.056.741
4. Giá vốn hàng bán	11	4.19	17.931.393.425	13.676.523.800
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.136.860.142	1.915.532.941
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.20	4.583.292	111.215.687
7. Chi phí tài chính	22	4.21	216.104.007	244.263.864
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		216.104.007	242.833.864
8. Chi phí bán hàng	25		-	128.207.271
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.22	1.352.786.658	1.174.110.820
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		572.552.769	480.166.673
11. Thu nhập khác	31	4.23	134.669.743	9.040.420
12. Chi phí khác	32	4.24	20.962.818	47.606.784
13. Lợi nhuận khác	40		113.706.925	(38.566.364)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		686.259.694	441.600.309
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.26	137.251.939	90.693.769
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		549.007.755	350.906.540
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.17.5	416	233
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.17.6	416	233

Phê duyệt

Trần Đức Thanh
 Giám đốc

Nghệ An, ngày 31 tháng 07 năm 2018

Người lập


Trần Thị Lương
 Kế toán trưởng

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO3

Khối 3, Phường Trung Đô, Thành phố Vinh,
Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		23.484.805.965	26.628.850.724
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(19.563.531.631)	(22.154.813.525)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.387.365.871)	(5.414.863.807)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(255.719.688)	(242.833.864)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(335.502.389)	(489.490.550)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.194.096.542	1.059.689.826
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2.108.500.602)	(4.926.512.795)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		28.282.326	(5.539.973.991)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS DH khác	21		(1.041.038.485)	(66.000.000)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(50.000.000)	-
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	349.609.457
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.583.292	1.170.749
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.086.455.193)	284.780.206
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		10.796.247.794	13.304.854.642
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(12.106.204.781)	(9.920.381.014)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.309.956.987)	3.384.473.628
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG KỲ	50		(2.368.129.854)	(1.870.720.157)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		2.762.174.743	2.997.184.454
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70		394.044.889	1.126.464.297



Phê duyệt

Trần Đức Thanh
Giám đốc

Nghệ An, ngày 31 tháng 07 năm 2018

Người lập

Trần Thị Lương
Kế toán trưởng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Xây dựng điện VNECO3 (dưới đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty con của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 122/2013/QĐ-BCN ngày 11/07/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Xí nghiệp Bê tông ly tâm và Xây dựng điện Vinh thuộc Công ty Xây lắp điện 3 (nay là Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam) thành Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3.3. Sau đó, Công ty được đổi tên thành Công ty CP Xây dựng điện VNECO3 theo Quyết định số 03QĐ/XLĐ 3.3-HĐQT ngày 20/02/2016 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3.3. Công ty hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2900576216 ngày 20 tháng 11 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 08 tháng 01 năm 2015.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 13.197.100.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia/ Quốc tịch	Tại ngày 30/06/2018		Tại ngày 01/01/2018	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	Việt Nam	6.985.720.000	52,93	6.985.720.000	52,93
Các cổ đông khác		6.211.380.000	47,07	6.211.380.000	47,07
Cộng		13.197.100.000	100,00	13.197.100.000	100,00

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Khối 3, Phường Trung Đô, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 66 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 70 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp và sản xuất công nghiệp.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng các công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: - Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi; - Xây dựng các nhà máy điện, đường dây và trạm biến áp đến 500 KV;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Xử lý nền móng công trình;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, vật liệu và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống điện. Chi tiết: Lắp đặt hệ thống điện ở tất cả các công trình nhà ở và dân dụng;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt cấu kiện bê tông đúc sẵn;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Mua bán sắt, thép, cấu kiện kim loại;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất cột điện bê tông, cống bê tông ly tâm, cống rung lắc và các sản phẩm từ bê tông;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình đường dây và trạm biến áp.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các chính sách kế toán áp dụng để lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 thống nhất với các chính sách kế toán đã áp dụng để lập báo cáo tài chính năm 2017.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Tiền mặt	29.081.710	424.017.180
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	364.963.179	2.338.157.563
Cộng	394.044.889	2.762.174.743

4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Phải thu khách hàng	12.139.781.991	12.354.986.181
Công ty TNHH Phong Luyến	454.989.453	2.662.557.484
Ban quản lý dự án Phát triển Điện lực	3.917.759.789	1.960.036.467
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1	1.487.606.917	2.257.432.281
Các đối tượng khác	6.279.425.832	5.474.959.949
Phải thu khách hàng là bên liên quan - Xem thêm mục 4.28	72.397.964	2.836.798.944
Cộng	12.212.179.955	15.191.785.125

4.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Công ty Cổ phần xử lý nền móng và Xây dựng Nghệ An	-	100.000.000
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hà Châu	-	75.000.000
Ngô Thị Thúy Hương	70.000.000	70.000.000
Xí nghiệp Cơ khí 59 - Chi nhánh Công ty TNHH MTV 27	141.906.480	15.000.000
Nguyễn Gia Chương	40.515.800	40.515.800
Các đối tượng khác	198.548.620	6.409.998
Cộng	450.970.900	306.925.798

4.4. Phải thu khác

	Tại ngày 30/06/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ngắn hạn				
Tạm ứng	2.911.729.266	-	4.580.346.051	-
Phải thu khác	93.363.542	-	78.248.115	-
Cộng	3.005.092.808	-	4.658.594.166	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.5. Nợ xấu

	Tại ngày 30/06/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	827.406.723	-	926.906.723	25.625.130
Cộng	827.406.723	-	926.906.723	25.625.130

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2018 VND			Tại ngày 01/01/2018 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty Cổ phần Việt Á	227.472.400	-	Trên 3 năm	327.472.400	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Á	254.728.513	-	Trên 3 năm	254.728.513	-	Trên 3 năm
Các đối tượng khác	345.205.810	-	Trên 3 năm	344.705.810	25.625.130	Trên 3 năm
Cộng	827.406.723	-		926.906.723	25.625.130	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.6. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.439.831.656	33.762.087	1.221.595.219	33.762.087
Công cụ, dụng cụ	26.210.406	1.878.552	7.154.596	1.878.552
Chi phí SXKD dở dang	7.607.667.455	-	9.948.939.353	-
Thành phẩm	4.608.049.549	37.321.119	2.211.714.926	37.321.119
Cộng	14.681.759.066	72.961.758	13.389.404.094	72.961.758

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ là 72.961.758 VND.

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối kỳ là 14.608.797.308 VND.

4.7. Chi phí trả trước

	Tại ngày	Tại ngày
	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	59.059.864	60.129.999
Chi phí trả trước khác	74.886.887	80.755.786
Cộng	133.946.751	140.885.785
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	278.371.278	335.423.709
Chi phí trả trước khác	51.157.699	34.548.533
Cộng	329.528.977	369.972.242

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2018	3.896.619.770	3.760.459.403	2.982.632.826	124.695.953	10.764.407.952
Mua sắm trong kỳ	-	75.000.000	893.545.636		968.545.636
Đầu tư XDCB hoàn thành	330.415.799	207.642.634	-	-	538.058.433
Tại ngày 30/06/2018	4.227.035.569	4.043.102.037	3.876.178.462	124.695.953	12.271.012.021
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2018	3.380.818.970	2.595.365.525	2.180.350.072	84.753.657	8.241.288.224
Khấu hao trong kỳ	22.966.999	127.432.538	106.196.823	4.239.204	260.835.564
Tại ngày 30/06/2018	3.403.785.969	2.722.798.063	2.286.546.895	88.992.861	8.502.123.788
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2018	515.800.800	1.165.093.878	802.282.754	39.942.296	2.523.119.728
Tại ngày 30/06/2018	823.249.600	1.320.303.974	1.589.631.567	35.703.092	3.768.888.233

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 1.871.514.700 đồng.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 5.406.172.878 đồng.

Không có TSCĐ hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý.

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO3

Khối 3, Phường Trưng Đô, Thành phố Vinh,
Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018

4.9. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Trái phiếu Ngân hàng	50.000.000	-
Cộng	50.000.000	-

4.10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán:	6.335.602.728	6.335.602.728	8.908.987.950	8.908.987.950
Công ty TNHH Hoa Thường	455.682.295	455.682.295	880.055.282	880.055.282
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng điện và viễn thông Hoàng Sa	1.580.856.280	1.580.856.280	1.819.850.200	1.819.850.200
Công ty TNHH Xây dựng Bảo Thắng	390.003.415	390.003.415	1.414.036.415	1.414.036.415
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện miền Bắc- Tổng Công ty Điện lực miền Bắc	1.049.804.583	1.049.804.583	1.049.804.583	1.049.804.583
Công ty Lưới điện cao thế miền Bắc	794.443.438	794.443.438	794.443.438	794.443.438
Công ty CP Thương mại - Xây dựng - Cơ khí - Điện tự động hóa COMEECO	677.786.246	677.786.246	677.786.246	677.786.246
Các đối tượng khác	1.387.026.471	1.387.026.471	2.273.011.786	2.273.011.786
Phải trả người bán là bên liên quan - Xem thêm mục 4.28	25.426.500	25.426.500	-	-
Cộng	6.361.029.228	6.361.029.228	8.908.987.950	8.908.987.950

4.11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Người mua trả tiền trước:		
Khu sinh thái Mường Thanh - Chi nhánh Công ty Cổ phần Mường Thanh	764.654.041	238.735.991
Công ty CP Xây dựng điện VNECO9	458.460.000	-
Các đối tượng khác	-	100.000.000
Người mua trả tiền trước là bên liên quan - Xem thêm mục 4.28	306.194.041	138.735.991
	299.007.815	46.323.397
Cộng	1.063.661.856	285.059.388

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2018 VND
	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/khấu trừ	Phải nộp
Thuế GTGT hàng nội địa	579.124.139	2.006.825.076	2.241.763.693	814.062.756
Thuế thu nhập doanh nghiệp	105.151.939	137.251.939	335.502.389	303.402.389
Thuế thu nhập cá nhân	4.482.366	9.489.776	6.536.470	1.529.060
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	106.265.111	106.265.111	-
Cộng	688.758.444	2.259.831.902	2.690.067.663	1.118.994.205

4.13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Lãi vay dự trả	-	39.615.681
Trích trước chi phí kiểm toán	-	45.454.545
Cộng	-	85.070.226

4.14. Phải trả khác ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Kinh phí công đoàn	36.082.984	40.261.044
BHXH, BHYT, BHTN	94.216.860	86.194.592
Cổ tức phải trả	1.715.623.000	-
Đối tượng khác	195.025.582	1.404.585.894
Cộng	2.040.948.426	1.531.041.530

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.15. Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 30/06/2018		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Vinh	5.296.650.240	5.296.650.240	10.796.247.794	12.254.004.818	6.754.407.264	6.754.407.264
Cộng	<u>5.296.650.240</u>	<u>5.296.650.240</u>	<u>10.796.247.794</u>	<u>12.254.004.818</u>	<u>6.754.407.264</u>	<u>6.754.407.264</u>
Dài hạn:						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Vinh	147.800.037	147.800.037	147.800.037	-	-	-
Cộng	<u>147.800.037</u>	<u>147.800.037</u>	<u>147.800.037</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
Tổng cộng	<u>5.444.450.277</u>	<u>5.444.450.277</u>	<u>10.944.047.831</u>	<u>12.254.004.818</u>	<u>6.754.407.264</u>	<u>6.754.407.264</u>

Giá trị khoản vay này được ký kết theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng cho vay từng lần số 01/2018-HĐCVTL/NHCT442-VNECO3 ngày 06/03/2018: Mục đích vay: Thanh toán chi phí thi công hạng mục: Lắp đặt 1 kháng điện 3 pha 500KV, công suất 128MVar và các thiết bị liên quan 500KV tại TBA 500KV Vũng Áng thuộc gói thầu số 7; Lãi suất vay: Theo từng lần nhận nợ; Thời hạn vay: 7 tháng.
- Hợp đồng cho vay từng lần số 02/2018-HĐCVTL/NHCT442-VNECO3 ngày 11/04/2018: Mục đích vay: Thanh toán chi phí thi công xây dựng lắp đặt Gói thầu số 10: Xây lắp công trình: Cải tạo DDK 110KV Hà Đông-Sơn Tây; Lãi suất vay: Theo từng lần nhận nợ; Thời hạn vay: 6 tháng.
- Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2018-HĐCVHM/NHCT442-VNECO3 ngày 16/05/2018: Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh cột điện, cột, ống bê tông các loại; Lãi suất vay: Theo từng lần nhận nợ; Thời hạn vay: 6 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

- Hợp đồng cho vay từng lần số 03/2018-HĐCVTL/NHCT442-VNECO3 ngày 19/06/2018: Mục đích vay: Thanh toán chi phí thi công Gói thầu NPC-JICA-110-W02: Xây lắp TBA, đường dây 110KV và các lộ xuất tuyến 3KV, 22KV; Lãi suất vay: Theo từng lần nhận nợ, Thời hạn vay: 6 tháng.
- Hợp đồng cho vay Dự án đầu tư số 01/2017-HĐCVĐADT/NHCT442-VNECO3 ngày 08/12/2017: Mục đích vay: Thanh toán chi phí Cải tạo nhà xưởng sản xuất công nghiệp, nhà tập thể cán bộ công nhân viên; Lãi suất vay: Theo từng lần nhận nợ, Thời hạn vay: 36 tháng.

Tất cả các khoản vay trên được đảm bảo bởi các tài sản đảm bảo theo các hợp đồng thế chấp sau:

- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01-2017/HĐTC ngày 16/05/2017;
- Hợp đồng thế chấp động sản số 01-2017/HĐTC ngày 16/05/2017;
- Hợp đồng thế chấp Phương tiện giao thông số 01-2017/HĐTC ngày 16/05/2017;
- Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 01-2017/HĐTC ngày 16/05/2017;
- Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 01-2017/HĐTC ngày 16/05/2017.

4.16. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	407.442.545	381.260.523
Cộng	407.442.545	381.260.523

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.17. Vốn chủ sở hữu

4.17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2017	13.197.100.000	8.860.000	2.544.508.710	2.639.053.437	18.389.522.147
Lãi trong 6 tháng đầu năm trước	-	-	-	350.906.540	350.906.540
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(263.575.437)	(263.575.437)
Trả cổ tức	-	-	-	(2.375.478.000)	(2.375.478.000)
Số dư tại 30/06/2017	13.197.100.000	8.860.000	2.544.508.710	350.906.540	16.101.375.250
Lãi trong 6 tháng cuối năm trước	-	-	-	1.608.659.977	1.608.659.977
Số dư tại ngày 01/01/2018	13.197.100.000	8.860.000	2.544.508.710	1.959.566.517	17.710.035.227
Lãi trong 6 tháng đầu năm nay	-	-	-	549.007.755	549.007.755
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(243.943.517)	(243.943.517)
Trả cổ tức (*)	-	-	-	(1.715.623.000)	(1.715.623.000)
Số dư tại ngày 30/06/2018	13.197.100.000	8.860.000	2.544.508.710	549.007.755	16.299.476.465

(*) Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 26/04/2018.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.17.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	6.985.720.000	6.985.720.000
Các cổ đông khác	6.211.380.000	6.211.380.000
Cộng	13.197.100.000	13.197.100.000

4.17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn góp tại ngày 01/01/2018	13.197.100.000	13.197.100.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày 30/06/2018	13.197.100.000	13.197.100.000

4.17.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.319.710	1.319.710
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.319.710	1.319.710
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.319.710	1.319.710
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.319.710	1.319.710
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.319.710	1.319.710
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần

4.17.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	549.007.755	350.906.540
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	43.512.410
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	549.007.755	307.394.130
Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ	1.319.710	1.319.710
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	416	233

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.17.6. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	549.007.755	350.906.540
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	43.512.410
Lãi để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	549.007.755	307.394.130
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.319.710	1.319.710
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.319.710	1.319.710
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	416	233

Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018 được tính chưa trừ quỹ khen thưởng phúc lợi do Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông cũng như Điều lệ Công ty chưa quy định tỷ lệ trích quỹ.
 Hàng năm, căn cứ vào kết quả hoạt động kinh doanh đạt được, Ban điều hành sẽ đề xuất tỷ lệ trích quỹ cụ thể.

4.17.7. Cổ tức đã trả

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức đã trả của cổ phiếu phổ thông	1.715.623.000	2.375.478.000
Cộng	1.715.623.000	2.375.478.000

4.17.8. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2018	2.544.508.710
Trích trong kỳ	-
Chi trong kỳ	-
Tại ngày 30/06/2018	2.544.508.710

4.18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu		
Doanh thu hợp đồng xây dựng	5.571.865.610	7.577.800.837
Doanh thu bán thành phẩm	3.229.383.672	5.270.934.698
Cộng	8.801.249.282	12.848.735.535
Doanh thu đối với các bên liên quan - Xem thêm mục 4.28	11.267.004.285	2.743.321.206
Tổng cộng	20.068.253.567	15.592.056.741

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.19. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	15.290.342.151	9.336.618.845
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.641.051.274	4.339.904.955
Cộng	17.931.393.425	13.676.523.800

4.20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	4.583.292	1.228.238
Lãi bán chứng khoán	-	109.987.449
Cộng	4.583.292	111.215.687

4.21. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	216.104.007	242.833.864
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	1.430.000
Cộng	216.104.007	244.263.864

4.22. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	625.137.779	509.134.928
Chi phí khấu hao TSCĐ	14.460.885	9.921.754
Chi phí dự phòng nợ phải thu	26.125.130	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	710.359.456	533.486.698
Các khoản chi phí QLDN khác	76.703.408	121.567.440
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(100.000.000)	-
Cộng	1.352.786.658	1.174.110.820

4.23. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, phế liệu	-	150.000
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	123.685.053	8.166.415
Thu nhập khác	10.984.690	724.005
Cộng	134.669.743	9.040.420

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.24. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản phạt	-	11.868.535
Lãi chậm nộp bảo hiểm	7.687.311	-
Các khoản khác	13.275.507	35.738.249
Cộng	20.962.818	47.606.784

4.25. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.009.452.508	6.329.920.584
Chi phí công cụ, dụng cụ	229.341.921	101.725.455
Chi phí nhân công	4.330.403.285	8.789.270.314
Chi phí khấu hao tài sản cố định	260.835.564	202.952.232
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.112.970.010	2.719.485.216
Chi phí khác bằng tiền	3.320.247.315	1.536.018.482
Cộng	19.263.250.603	19.679.372.283

4.26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	686.259.694	441.600.309
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	-	11.868.535
- Các khoản phạt hành chính, phạt thuế khác	-	11.868.535
Tổng thu nhập chịu thuế	686.259.694	453.468.844
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	137.251.939	90.693.769

4.27. Báo cáo bộ phận

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Bộ phận Sản xuất và Dịch vụ khác
- Bộ phận Xây lắp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

	Bộ phận Sản xuất và dịch vụ khác		Bộ phận Xây lắp		Tổng cộng	
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu						
Từ khách hàng bên ngoài	3.229.383.672	5.270.934.698	16.838.869.895	10.321.122.043	20.068.253.567	15.592.056.741
Cộng	3.229.383.672	5.270.934.698	16.838.869.895	10.321.122.043	20.068.253.567	15.592.056.741
Giá vốn	2.641.051.274	4.339.904.955	15.290.342.151	9.336.618.845	17.931.393.425	13.676.523.800
Kết quả hoạt động kinh doanh						
Kết quả của bộ phận	588.332.398	931.029.743	1.548.527.744	984.503.198	2.136.860.142	1.915.532.941
Chi phí không phân bổ					1.352.786.658	1.302.318.091
Lợi nhuận trước thuế, doanh thu tài chính và chi phí tài chính					784.073.484	613.214.850
Doanh thu tài chính					4.583.292	111.215.687
Chi phí tài chính					216.104.007	244.263.864
Lợi nhuận khác					113.706.925	(38.566.364)
Lợi nhuận trước thuế					686.259.694	441.600.309
Thuế thu nhập doanh nghiệp					137.251.939	90.693.769
Lợi nhuận sau thuế					549.007.755	350.906.540

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Các thông tin khác

	Bộ phận Sản xuất và Dịch vụ khác		Bộ phận Xây lắp		Tổng cộng	
	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Tài sản của bộ phận	10.653.438.636	6.069.253.873	22.589.357.861	25.666.727.104	33.242.796.497	31.735.980.977
Tài sản không phân bổ					883.246.601	7.069.482.937
Tổng tài sản					34.126.043.098	38.805.463.914
Nợ phải trả của bộ phận	3.010.578.463	597.346.253	4.462.720.081	8.596.701.085	7.473.298.544	9.194.047.338
Nợ phải trả không phân bổ					10.353.268.089	11.901.381.349
Tổng nợ phải trả					17.826.566.633	21.095.428.687

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.28. Thông tin về các bên có liên quan

<u>Danh sách các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
1. Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	Công ty mẹ
2. Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	Cùng Công ty mẹ
3. Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	Cùng Công ty mẹ
4. Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	Cùng Công ty mẹ
5. Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	Cùng Công ty mẹ
6. Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	Cùng Công ty mẹ
7. HĐQT và Ban Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

	<u>Tại ngày 30/06/2018 VND</u>	<u>Tại ngày 01/01/2018 VND</u>
Phải thu:		
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	-	1.650.707.341
Công ty CP Xây dựng điện VNECO4	14.487.964	1.186.091.603
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	57.910.000	-
Cộng - Xem thêm mục 4.2	<u>72.397.964</u>	<u>2.836.798.944</u>
	<u>Tại ngày 30/06/2018 VND</u>	<u>Tại ngày 01/01/2018 VND</u>
Người mua trả tiền trước ngắn hạn:		
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	252.684.418	-
Công ty CP Xây dựng điện VNECO12	46.323.397	46.323.397
Cộng - Xem thêm mục 4.11	<u>299.007.815</u>	<u>46.323.397</u>
	<u>Tại ngày 30/06/2018 VND</u>	<u>Tại ngày 01/01/2018 VND</u>
Phải trả:		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO2	25.426.500	-
Cộng - xem thêm mục 4.10	<u>25.426.500</u>	<u>-</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Bán hàng và cung cấp dịch vụ:		
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	11.273.425.130	2.709.319.129
Công ty CP Xây dựng điện VNECO4	(181.080.845)	-
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	98.100.000	-
Công ty CP Xây dựng điện VNECO12	-	34.002.077
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	76.560.000	-
Cộng - Xem thêm mục 4.18	<u>11.267.004.285</u>	<u>2.743.321.206</u>

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Mua hàng:		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO2	115.575.000	-
Cộng	<u>115.575.000</u>	<u>-</u>

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Cổ tức phải trả:		
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	908.143.600	-
Cộng	<u>908.143.600</u>	<u>-</u>

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Thù lao và thu nhập	443.290.100	293.514.300
Cộng	<u>443.290.100</u>	<u>293.514.300</u>

4.29. Thu nhập Ban kiểm soát

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Thù lao BKS	15.600.000	15.600.000
Cộng	<u>15.600.000</u>	<u>15.600.000</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.30. Công cụ tài chính

Trong quá trình hoạt động, Công ty có thể có các rủi ro tài chính như sau:

- Rủi ro tín dụng: Là khả năng mà khách nợ sẽ không hoàn trả toàn bộ hoặc một phần các khoản vay, hoặc sẽ không hoàn trả đúng hạn và do đó sẽ đưa đến một khoản lỗ cho Công ty.
- Rủi ro thanh khoản: Là rủi ro mà Công ty có thể không có hoặc không có khả năng có tiền khi cần và do đó sẽ gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ có liên quan đến các khoản công nợ tài chính.
- Rủi ro thị trường: Là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính sẽ biến động về mặt giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai do những biến động về giá cả trên thị trường. Về cơ bản, Công ty có rủi ro về lãi suất.

Để quản lý một cách có hiệu quả các rủi ro trên, Ban Giám đốc của Công ty đã phê duyệt những chiến lược cụ thể để quản lý những rủi ro này phù hợp với mục tiêu hoạt động của Công ty. Những chiến lược này đưa ra những hướng dẫn đối với mục tiêu ngắn hạn và dài hạn và những hành động sẽ được thực hiện để quản lý những rủi ro tài chính của Công ty. Những hướng dẫn chủ yếu bao gồm:

- Tối thiểu hóa các rủi ro về giá, rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất đối với tất cả các giao dịch;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện và giám sát ở mức độ tập trung;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện trên cơ sở nhất quán, thận trọng và theo những thông lệ thị trường tốt nhất.

Bảng dưới đây trình bày tóm tắt tài sản tài chính và công nợ tài chính theo từng loại:

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	394.044.889	2.762.174.743
Phải thu khách hàng và phải thu khác	11.522.312.574	15.270.033.240
Cộng	11.966.357.463	18.032.207.983
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	5.444.450.277	6.754.407.264
Phải trả người bán và phải trả khác	8.271.677.810	10.313.573.844
Chi phí phải trả	-	85.070.226
Cộng	13.716.128.087	17.153.051.334

Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản trên cơ sở ngày đến hạn được mong đợi.

Bảng dưới đây phân tích nợ tài chính theo ngày đến hạn còn lại theo hợp đồng:

	Vay và nợ VND	Nợ phải trả VND	Cộng VND
Dưới 01 năm	5.296.650.240	8.271.677.810	13.568.328.050
Trên 01 năm	147.800.037	-	147.800.037
Tại ngày 30/06/2018	5.444.450.277	8.271.677.810	13.716.128.087

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

	Vay và nợ VND	Nợ phải trả VND	Cộng VND
Dưới 01 năm	6.754.407.264	10.398.644.070	17.153.051.334
Tại ngày 01/01/2018	6.754.407.264	10.398.644.070	17.153.051.334

Công ty dự kiến sẽ thanh toán tất cả các khoản nợ khi đến hạn. Để đáp ứng các cam kết thanh toán này, Công ty dự kiến các hoạt động kinh doanh sẽ tạo ra đủ dòng tiền vào.

Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất đối với các hợp đồng vay theo lãi suất thả nổi. Bảng dưới đây cung cấp chi tiết các khoản nợ theo từng loại lãi suất:

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Nợ tài chính:		
Theo lãi suất thả nổi	5.444.450.277	6.754.407.264

4.31. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

4.32. Số liệu so sánh

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại:

Kết quả hoạt động kinh doanh (Trích):

	Kỳ trước VND (Được báo cáo lại)	Kỳ trước VND (Đã được báo cáo trước đây)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu - Xem thêm mục 4.17.5	233	239
Lãi suy giảm trên cổ phiếu - Xem thêm mục 4.17.6	233	239

Việc báo cáo lại các thông tin so sánh nêu trên là do trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi từ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2017 theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên 2018 số 01 NQ/VNECO3 - ĐHĐCĐ ngày 26/04/2018.



Trần Đức Thanh
Giám đốc

Nghệ An, ngày 31 tháng 07 năm 2018

Người lập

Trần Thị Lương
Kế toán trưởng